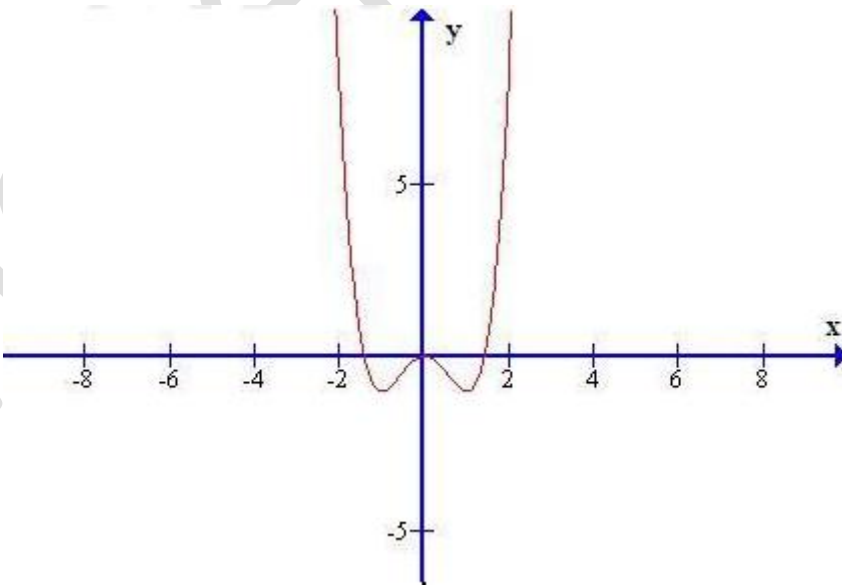
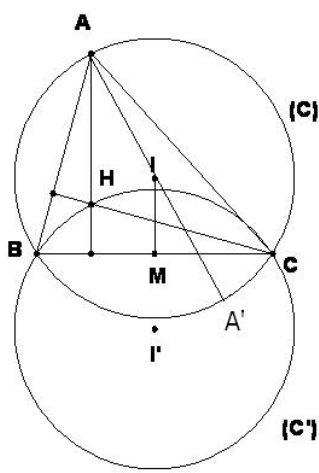


Câu	Đáp án	Điểm																		
<p>1 (2,0đ)</p>	<p>a) (1,0 điểm)</p> <p>Khi $m = 1$ hàm số trở thành $y = x^4 - 2x^2$.</p> <ul style="list-style-type: none"> • TXĐ: $D = \mathbb{R}$. • Sự biến thiên: <ul style="list-style-type: none"> - Chiều biến thiên: $y' = 4x(x^2 - 1)$. $y' = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x = \pm 1 \end{cases}$	0,25																		
	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoảng nghịch biến $(-\infty; -1)$ và $(0; 1)$; khoảng đồng biến $(-1; 0)$ và $(1; +\infty)$. - Cực trị: Hàm số đạt cực tiểu tại $x = \pm 1, y_{CT} = -1$; đạt cực đại tại $x = 0, y_{CD} = 0$. - Giới hạn: $\lim_{x \rightarrow -\infty} y = \lim_{x \rightarrow +\infty} y = +\infty$. 		0,25																	
	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng biến thiên: <table border="1" data-bbox="470 952 1157 1176"> <tr> <td>x</td> <td>$-\infty$</td> <td>-1</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>$+\infty$</td> </tr> <tr> <td>y'</td> <td>$-$</td> <td>0</td> <td>$+$</td> <td>0</td> <td>$+$</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>$+\infty$</td> <td>-1</td> <td>0</td> <td>-1</td> <td>$+\infty$</td> </tr> </table>	x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$	y'	$-$	0	$+$	0	$+$	y	$+\infty$	-1	0	-1	$+\infty$	0,25
	x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$														
	y'	$-$	0	$+$	0	$+$														
y	$+\infty$	-1	0	-1	$+\infty$															
<ul style="list-style-type: none"> • Đồ thị: 	0,25																			
<p>b) (1,0 điểm)</p> <p>Ta có $y' = 4x^3 - 4mx = 4x(x^2 - m)$.</p> $y' = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 0 \\ x^2 = m \end{cases}$ <p>Đồ thị hàm số có ba điểm cực trị khi và chỉ khi $m > 0$ (*).</p>	0,25																			

	Các điểm cực trị của đồ thị là $A(0; m-1), B(\sqrt{m}; -m^2 + m-1), C(-\sqrt{m}; -m^2 + m-1)$. Suy ra tọa độ trung điểm của BC là $M(0; -m^2 + m-1)$.	0,25
	$AM = m^2, BC = 2\sqrt{m} \Rightarrow S_{ABC} = \frac{1}{2} AM \cdot BC = m^2 \sqrt{m}$.	0,25
	Ta có phương trình $m^2 \sqrt{m} = 32 \Leftrightarrow m = 4$ (thỏa mãn điều kiện (*)). Vậy với $m = 4$ thì đồ thị hàm số có ba điểm cực trị tạo thành một tam giác có diện tích bằng 32.	0,25
2 (1,0đ)	Phương trình đã cho tương đương $(2\sin x \sin 3x - 4\cos x \sin 3x) + (\sin 2x - 2\cos 2x) - 2 = 0$ $\Leftrightarrow 2\sin 3x(\sin x - 2\cos x) + 2\cos x(\sin x - 2\cos x) = 0$ $\Leftrightarrow (\sin 3x + \cos x)(\sin x - 2\cos x) = 0$ $\Leftrightarrow \begin{cases} \sin x - 2\cos x = 0 & (1) \\ \sin 3x + \cos x = 0 & (2) \end{cases}$	0,25
	Ta thấy $\cos x = 0$ không là nghiệm của phương trình (1). $\cos x \neq 0, (1) \Leftrightarrow \tan x = 2 \Leftrightarrow x = \arctan 2 + k\pi \quad (k \in \mathbb{Z})$.	0,25
	$(2) \Leftrightarrow \sin 3x = \sin(x - \frac{\pi}{2}) \Leftrightarrow \begin{cases} x = -\frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = \frac{3\pi}{8} + \frac{k\pi}{2} \end{cases}, (k \in \mathbb{Z})$.	0,25
	Vậy phương trình có nghiệm $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi; x = \frac{3\pi}{8} + \frac{k\pi}{2}; x = \arctan 2 + k\pi, (k \in \mathbb{Z})$.	0,25
3 (1,0đ)	Đặt $\begin{cases} u = \ln(x^2 + 1) \\ dv = \frac{1}{x^3} dx \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} du = \frac{2x}{x^2 + 1} dx \\ v = -\frac{1}{2x^2} \end{cases}$.	0,25
	$I = -\frac{1}{2x^2} \cdot \ln(x^2 + 1) \Big _1^2 + \int_1^2 \frac{x}{x^2(x^2 + 1)} dx = -\frac{1}{8} \ln 5 + \frac{1}{2} \ln 2 + \int_1^2 \frac{x}{x^2(x^2 + 1)} dx$.	0,25
	Đặt $I_1 = \int_1^2 \frac{x}{x^2(x^2 + 1)} dx$. Đặt $t = x^2 \Rightarrow x dx = \frac{1}{2} dt$. $x = 1 \Rightarrow t = 1; x = 2 \Rightarrow t = 4$. $I_1 = \frac{1}{2} \int_1^4 \frac{dt}{t(t+1)} = \frac{1}{2} \int_1^4 \left(\frac{1}{t} - \frac{1}{t+1} \right) dt = \frac{1}{2} \ln \left \frac{t}{t+1} \right \Big _1^4 = \frac{1}{2} \ln \frac{8}{5}$.	0,25
	Suy ra $I = -\frac{1}{8} \ln 5 + \frac{1}{2} \ln 2 + \frac{1}{2} \ln \frac{8}{5} = -\frac{1}{8} \ln 5 + \frac{1}{2} \ln \frac{16}{5} = \frac{1}{2} \ln 16 - \left(\frac{1}{2} \ln 5 + \frac{1}{8} \ln 5 \right)$ $\Leftrightarrow I = 2 \ln 2 - \frac{5}{8} \ln 5$.	0,25
4 (1,0đ)	Số phần tử của không gian mẫu là $n(\Omega) = C_{24}^4 = 10626$.	0,25
	Gọi A là biến cố “4 quả cầu lấy được có đủ ba màu”. Ta xét 3 trường hợp: - Lấy được 2 quả cầu trắng, 1 quả cầu xanh, 1 quả cầu đỏ :	0,25

	$C_8^2 \cdot C_7^1 \cdot C_9^1 = 1764$ (cách). - Lấy được 1 quả cầu trắng, 2 quả cầu xanh, 1 quả cầu đỏ: $C_8^1 \cdot C_7^2 \cdot C_9^1 = 1512$ (cách). - Lấy được 1 quả cầu trắng, 1 quả cầu xanh, 2 quả cầu đỏ: $C_8^1 \cdot C_7^1 \cdot C_9^2 = 2016$ (cách). $\Rightarrow n(A) = 1764 + 1512 + 2016 = 5292$.	0,25		
	$\Rightarrow P(A) = \frac{5292}{10626} = \frac{126}{253} \approx 0,5$.	0,25		
5 (1,0đ)	Đường thẳng d đi qua $A(2; -2; 1)$ có vector chỉ phương $\vec{u} = (1; 2; -1)$. Mặt phẳng (P) có vector pháp tuyến $\vec{n} = (3; -2; -1)$.	0,25		
	Có $\vec{n} \cdot \vec{u} = 0$ và $A \notin (P)$ suy ra $d // (P)$.	0,25		
	Phương trình đường thẳng a đi qua $A(2; -2; 1)$ vuông góc với (P) có dạng $\frac{x-2}{3} = \frac{y+2}{-2} = \frac{z-1}{-1}$. Tọa độ giao điểm A' của a và (P) là nghiệm hệ: $\begin{cases} -2(x-2) = 3(y+2) \\ y+2 = 2(z-1) \\ 3x-2y-z+5=0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x=-1 \\ y=0 \\ z=2 \end{cases} \Rightarrow A'(-1; 0; 2)$.	0,25		
	Hình chiếu của d trên (P) là đường thẳng Δ đi qua A' song song với d có phương trình là $\frac{x+1}{1} = \frac{y}{2} = \frac{z-2}{-1}$.	0,25		
6 (1,0đ)	Do (SAB) và (SAD) cùng vuông góc với đáy nên $SA \perp (ABCD)$.		0,25	
	$d(I, (BCD)) = \frac{1}{2} d(S, (ABCD))$ $= \frac{1}{2} SA = \frac{a}{2}$. Gọi điểm $N \in AD$ sao cho $BCDN$ là hình bình hành. Suy ra $\begin{cases} BC = DN = a \\ DC = BN = 2\sqrt{5}a \end{cases}$. Xét tam giác vuông ABN có $AN^2 = BN^2 - AB^2 = 16a^2$ $\Rightarrow AN = 4a \Rightarrow AD = 5a$.			
	$S_{ABCD} = \frac{1}{2} (a + 5a) 2a = 6a^2, S_{ABD} = \frac{1}{2} 5a \cdot 2a = 5a^2 \Rightarrow S_{BCD} = S_{ABCD} - S_{ABD} = a^2$			0,25
	$V_{BCD} = \frac{1}{3} \cdot a^2 \cdot \frac{a}{2} = \frac{a^3}{6}$ (đvtt). Trong mặt phẳng $(ABCD)$, kẻ $CE // BH$ (E thuộc AD) ta có $d(BH, SC) = d(BH, (SCE)) = d(H, (SCE)) = \frac{1}{2} d(A, (SCE))$ Kẻ $AF \perp CE$ tại F , AF cắt BH tại K . Kẻ AJ vuông góc với SF tại J suy ra			0,25

	$d(A, (SCE)) = AJ$. Có $\frac{1}{AK^2} = \frac{1}{AH^2} + \frac{1}{AB^2} = \frac{1}{a^2} + \frac{1}{4a^2} \Rightarrow AK = \frac{2a}{\sqrt{5}} \Rightarrow AF = \frac{4a}{\sqrt{5}}$ $\frac{1}{AJ^2} = \frac{1}{AS^2} + \frac{1}{AF^2} = \frac{1}{a^2} + \frac{5}{16a^2} \Rightarrow AJ = \frac{4a}{\sqrt{21}}$ Vậy $d(BH, SC) = \frac{1}{2}d(A, (SCE)) = \frac{2a}{\sqrt{21}}$.	0,25
7 (1,0đ)	Kẻ đường kính AA' của đường tròn (I) suy ra IM là đường trung bình của tam giác $AA'H$ nên $AH = 2IM$. Mặt khác $\overline{AH}, \overline{IM}$ cùng hướng suy ra $\overline{AH} = 2\overline{IM}$	0,25
	Tọa độ B, C là nghiệm hệ $\begin{cases} (x-1)^2 + (y+2)^2 = 17 \\ 3x-5y-30=0 \end{cases}$ Suy ra $B(0; -6), C(5; -3)$ (hoặc $C(0; -6), B(5; -3)$).	0,25
	Trung điểm M của BC có tọa độ $M\left(\frac{5}{2}; -\frac{9}{2}\right)$. Trực tâm H của tam giác thuộc đường tròn (C') là ảnh của (C) qua phép tịnh tiến $T_{2\overline{IM}}$, với vectơ tịnh tiến có tọa độ $2\overline{IM} = (3; -5)$. Từ biểu thức tọa độ của phép tịnh tiến suy ra phương trình đường tròn (C') có tâm $I(4; -7)$ $(C') : (x-4)^2 + (y+7)^2 = 17$.	0,25
		
	Vậy H là giao điểm của đường tròn (C') và đường thẳng có phương trình $5x - 3y - 24 = 0$ nên ta có 2 điểm H thỏa mãn là $H(3; -3)$ hoặc $H(0; -8)$. Suy ra $A(0; 2)$ hoặc $A(-3; -3)$.	0,25
8 (1,0đ)	Điều kiện: $\frac{3}{2} \leq x \leq \frac{9}{4}$.	0,25
	Phương trình đã cho tương đương với $(2\sqrt{2x-3} - 2x + 2) + \sqrt{9-4x} + 2x - 5 = x^2 - 4x + 4$ $\Leftrightarrow 2 \cdot \frac{-(x-2)^2}{\sqrt{2x-3} + x - 1} + \frac{-4(x-2)^2}{\sqrt{9-4x} + 5 - 2x} = (x-2)^2$ (Mẫu khác 0 $\forall x \in \left[\frac{3}{2}; \frac{9}{4}\right]$).	0,25
	$\Leftrightarrow \begin{cases} (x-2)^2 = 0 \Leftrightarrow x = 2 \\ \frac{2}{\sqrt{2x-3} + x - 1} + \frac{4}{\sqrt{9-4x} + 5 - 2x} + 1 = 0 \quad (*) \end{cases}$	0,25
	Ta thấy $\begin{cases} \sqrt{2x-3} + x - 1 > 0 \\ \sqrt{9-4x} + 5 - 2x > 0 \end{cases}, \forall x \in \left[\frac{3}{2}; \frac{9}{4}\right]$. \Rightarrow phương trình $(*)$ vô nghiệm. Vậy phương trình ban đầu có nghiệm duy nhất $x = 2$.	0,25

<p>9 (1,0đ)</p>	<p>Áp dụng bất đẳng thức Cô-si cho các cặp số dương ta có</p> $\sqrt{1+a^3} = \sqrt{(1+a)(1-a+a^2)} \leq \frac{1+a+1-a+a^2}{2} = \frac{2+a^2}{2}$ <p>Dấu “=” xảy ra $\Leftrightarrow 1+a = 1-a+a^2 \Leftrightarrow \begin{cases} a=0 \\ a=2 \end{cases}$.</p> <p>Loại $a=0$ vì a dương.</p>	<p>0,25</p>
	$\sqrt{1+b^3} = \sqrt{(1+b)(1-b+b^2)} \leq \frac{2+b^2}{2}$ <p>(Dấu “=” xảy ra khi $b = 2$)</p> $\sqrt{1+c^3} = \sqrt{(1+c)(1-c+c^2)} \leq \frac{2+c^2}{2}$ <p>(Dấu “=” xảy ra khi $c = 2$)</p> <p>Suy ra $P \geq 2 \left(\frac{1}{2+a^2} + \frac{1}{2+b^2} + \frac{1}{2+c^2} \right)$</p>	<p>0,25</p>
	$P \geq 2 \cdot \frac{9}{(2+a^2)+(2+b^2)+(2+c^2)}$ <p>(Dấu “=” xảy ra khi $a = b = c = 2$)</p>	<p>0,25</p>
	<p>Suy ra $P \geq 1$.</p> <p>Dấu “=” xảy ra khi $a = b = c = 2$. Vậy P đạt giá trị nhỏ nhất bằng 1.</p>	<p>0,25</p>

(Chú ý. Nếu học sinh có cách giải khác mà kết quả đúng vẫn tính điểm tối đa.)

-----Hết-----